

1. Sản xuất nông nghiệp (tính đến hết tháng 10)

	T10.2023	T10.2024	So với cùng kỳ năm trước	
			Lượng tăng/giảm	Tốc độ phát triển (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm (Ha)				
Lúa				
Lúa đông xuân	54.295	53.905	-390	99,3
Lúa mùa	54.030	53.413	-617	98,9
Các loại cây khác				
Ngô	3.815	3.818	3	100,1
Khoai lang	848	877	29	103,4
Đậu tương	240	191	-49	79,6
Lạc	844	852	8	100,9
Rau các loại	37.338	37.572	234	100,6
Đậu các loại	422	411	-11	97,4

2. Chỉ số sản xuất công nghiệp

Đơn vị tính: %

	<u>T9.2024</u> T9.2023	<u>T10.2024</u> T9.2024	<u>T10.2024</u> T10.2023	<u>10T.2024</u> 10T.2023
TỔNG SỐ	111,1	102,6	114,3	113,5
Khai khoáng	97,7	100,0	92,2	99,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	113,2	101,7	115,7	114,2
SX chế biến thực phẩm	111,4	101,7	110,0	111,4
Dệt	111,9	105,2	104,0	125,0
SX trang phục	110,3	102,5	114,0	113,2
SX da và các sản phẩm có liên quan	109,6	101,8	113,2	109,4
SX than cốc, sp dầu mỏ tinh chế	112,6	100,1	118,0	113,5
SX sản phẩm từ cao su và plastic	109,6	102,5	111,2	112,9
SX sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	92,1	102,9	95,1	92,8
SX kim loại	112,3	102,3	137,7	114,0
SX sản phẩm từ kim loại đúc sẵn	98,5	104,2	103,5	102,8
SX sp điện tử, máy vi tính và sp quang học	111,3	100,7	110,3	111,7
SX thiết bị điện	129,2	101,0	131,8	140,5
SX máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	146,7	98,0	147,1	134,2
SX xe có động cơ	110,8	102,6	111,4	113,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	105,3	101,7	111,8	110,2
Sửa chữa, bảo dưỡng, lắp đặt máy móc & thiết bị	115,9	99,3	114,5	101,4
SX và phân phối điện, khí đốt, nước nóng ...	94,1	111,8	103,7	109,5
Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải ...	105,5	98,9	105,2	108,4
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	103,9	97,8	105,9	106,7
Hoạt động thu gom, xử lý rác thải; tái chế	106,3	101,5	102,4	111,8

3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

	Đơn vị tính	Tháng 9	Ước tháng 10	10T.2024	<u>T10.2024</u> T10.2023 (%)	<u>10T.2024</u> 10T.2023 (%)
Thức ăn cho gia súc	1000 tấn	207	211	1.982	109,2	111,8
Vải dệt kim	1000 m ²	19.189	20.288	191.089	107,0	127,2
Quần áo người lớn	1000 cái	28.632	29.264	260.783	114,1	116,8
Giày, dép thể thao	1000 đôi	6.769	6.892	59.868	113,2	109,4
Than cốc và bán cốc luyện từ than đá	1000 tấn	87	87	775	118,0	113,5
Sản phẩm bằng plastic	1000 tấn	41	42	382	109,5	109,0
Canhke và xi măng Portland	1000 tấn	619	628	6.597	93,7	90,4
Sắt, thép các loại	1000 tấn	257	261	2.326	149,8	115,5
Đinh, vít, then, đai ốc, neo, móc... bằng kim loại	1000 tấn	17	18	173	101,7	102,7
Mạch điện tử tích hợp	1000 chiếc	31.422	32.222	298.932	117,9	122,2
Máy kết hợp: in, quét, fax, copy...	1000 cái	561	573	5.108	112,0	100,8
Micrô và các linh kiện của chúng	1000 cái	7.685	8.532	75.227	59,3	55,4
Xe ô tô từ 5 người trở lên	Chiếc	2.663	3.097	22.416	126,3	96,4
Bộ dây điện cho xe có động cơ	1000 bộ	2.750	2.800	26.188	99,9	109,3
Đồ chơi hình con vật, sinh vật	1000 con	19.888	20.227	162.141	111,9	110,2
Điện sản xuất	Triệu KWh	876	997	11.194	102,2	109,1
Nước sạch	1000 m ³	8.502	8.318	84.496	105,9	106,6

4. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

	Tháng 9	Ước tháng 10	10T.2024	<u>10T.2024</u> KH 2024	<u>10T.2024</u> 10T.2023
	(Tỷ đồng)	(Tỷ đồng)	(Tỷ đồng)	(%)	(%)
TỔNG SỐ	552	775	4.142	52,8	96,6
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	346	522	2.618	49,0	114,9
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	242	368	1.937	51,1	122,1
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	195	306	1.551	51,1	149,5
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	76	119	512	45,3	100,9
Vốn nước ngoài (ODA)	20	25	133	37,6	77,2
Xổ số kiến thiết	9	9	35,2	-	320
Vốn khác	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	183	229	1.342	59,8	77,6
Vốn cân đối ngân sách huyện	183	229	1.342	59,8	77,6
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	159	182	1.132	64,9	70,0
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	23	25	182	72,7	64,8
Vốn cân đối ngân sách xã	23	25	182	72,7	64,8
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	23	25	182	72,7	64,8
Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-

5. Doanh thu bán lẻ hàng hóa

	Tháng 9	Ước Tháng 10	Ước 10T.2024	<u>T10.2024</u> T10.2023	<u>10T.2024</u> 10T.2023
	(Tỷ đồng)	(Tỷ đồng)	(Tỷ đồng)	(%)	(%)
TỔNG SỐ	7.086	7.298	67.557	114,6	113,8
<i>Phân theo mặt hàng</i>					
Lương thực, thực phẩm	2.731	2.822	25.344	118,0	117,2
Hàng may mặc	405	415	3.970	110,5	110,5
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đìr	808	840	7.884	112,1	113,1
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	86	88	839	113,9	114,6
Gỗ và vật liệu xây dựng	809	830	7.726	116,6	111,5
Ô tô các loại	565	580	5.550	108,7	109,3
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	353	360	3.462	106,3	105,2
Xăng, dầu các loại	676	698	6.530	115,7	116,2
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	257	263	2.388	116,3	113,3
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	122	123	1.194	109,5	109,8
Hàng hóa khác	121	124	1.153	116,1	115,8
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	153	155	1.517	108,5	111,0

**6. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành
và dịch vụ tiêu dùng khác**

	Tháng 9	Ước Tháng 10	Ước 10T.2024	<u>T10.2024</u> T10.2023	<u>10T.2024</u> 10T.2023
	(Tỷ đồng)	(Tỷ đồng)	(Tỷ đồng)	(%)	(%)
TỔNG SỐ	1.527	1.591	15.187	110,4	111,2
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	560	610	5.707	113,3	114,6
Dịch vụ lưu trú	25	27	249	104,9	109,8
Dịch vụ ăn uống	536	583	5.458	113,7	114,9
Dịch vụ lữ hành và hoạt động hỗ trợ du lịch	13,3	15,5	133,5	143,8	139,1
Dịch vụ khác	953	965	9.346	108,3	108,9
Dịch vụ kinh doanh bất động sản tính cho tiêu dùng	359	363	3.499	105,4	102,4
Dịch vụ hành chính và dịch vụ hỗ trợ (trừ dịch vụ lữ hành)	205	206	2.030	106,4	111,5
Dịch vụ giáo dục và đào tạo	16	18	163	101,5	103,3
Dịch vụ y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	95	95	938	117,1	124,0
Dịch vụ nghệ thuật, vui chơi và giải trí	65	67	644	115,4	117,4
Dịch vụ khác	213	217	2.072	110,3	110,3

7. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

	Tháng 9	Ước Tháng 10	Ước 10T.2024	<u>T10.2024</u> T10.2023	<u>10T.2024</u> 10T.2023
	(Tỷ đồng)	(Tỷ đồng)	(Tỷ đồng)	(%)	(%)
TỔNG SỐ	1.316	1.489	13.126	115,5	114,3
Vận tải hành khách	199	209	1.984	116,4	114,9
Đường bộ	195	205	1.945	116,3	114,9
Đường sông	4,1	4,4	39,5	121,7	117,5
Đường biển	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	798	914	7.859	115,9	113,4
Đường bộ	484	550	4.706	117,3	113,3
Đường sông	191	210	1.946	114,5	113,1
Đường biển	123	155	1.207	112,8	111,6
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	304	350	3.139	114,4	116,6
Bưu chính, chuyển phát	15	15	144	111,3	111,3

8. Vận tải hành khách và hàng hóa

	Tháng 9	Ước Tháng 10	Ước 10T.2024	<u>T10.2024</u> T10.2023	<u>10T.2024</u> 10T.2023
	(Tỷ đồng)	(Tỷ đồng)	(Tỷ đồng)	(%)	(%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	3.002	3.165	29.458	116,4	113,8
Đường bộ	2.210	2.320	21.834	114,9	113,8
Đường sông	792	845	7.624	120,5	116,5
Đường biển	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Triệu HK.Km)	133	140	1.319	115,3	112,8
Đường bộ	133	140	1.317	115,3	112,8
Đường sông	0,2	0,2	1,7	120,5	116,1
Đường biển	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	7.025	7.558	67.494	114,5	112,7
Đường bộ	4.600	4.850	43.608	116,0	112,6
Đường sông	1.765	1.930	17.658	113,0	112,1
Đường biển	660	778	6.228	109,3	110,5
II. Luân chuyển (Triệu tấn.Km)	1.040	1.137	10.155	113,4	112,0
Đường bộ	511	541	4.854	115,1	112,0
Đường sông	328	361	3.387	113,4	111,8
Đường biển	201	236	1.914	109,1	110,9

9. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ

Đơn vị tính: %

	Tháng 10 năm báo cáo so với:				Bình quân <u>10T.2024</u> <u>10T.2023</u>
	Kỳ gốc 2019	Cùng tháng năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	117,05	104,89	104,90	100,46	103,24
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	125,99	109,65	111,10	101,48	101,97
<i>Tr.đó:</i> Lương thực	139,36	118,32	111,85	103,74	114,56
Thực phẩm	125,02	107,77	110,60	100,99	100,04
Ăn uống ngoài gia đình	123,22	113,72	113,72	102,54	103,34
Đồ uống và thuốc lá	110,51	100,88	101,04	100,08	100,65
May mặc, mũ nón và giày dép	104,04	99,54	99,52	100,08	99,35
Nhà ở và vật liệu xây dựng	132,34	109,05	108,87	99,71	109,93
Thiết bị và đồ dùng gia đình	107,26	100,27	100,46	100,05	99,88
Thuốc và dịch vụ y tế	113,40	109,02	100,36	100,06	109,08
<i>Tr.đó:</i> Dịch vụ y tế	113,60	111,00	100,00	100,00	111,00
Giao thông	101,99	94,82	97,51	100,53	99,92
Bưu chính viễn thông	98,01	100,09	100,16	99,97	99,62
Giáo dục	112,04	100,02	100,02	100,00	100,39
<i>Tr.đó:</i> Dịch vụ giáo dục	112,54	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch	101,43	100,39	100,33	99,59	100,50
Hàng hóa và dịch vụ khác	121,69	106,94	106,73	100,15	106,20
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	213,23	144,45	134,34	105,53	130,22
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	107,55	101,66	102,14	100,31	105,04

10. Trật tự, an toàn xã hội

	Tháng 10	10T.2024	<u>T10.2024</u> T10.2023 (%)	<u>10T.2024</u> 10T.2023 (%)
Tai nạn giao thông				
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	42	581	97,7	199,7
Đường bộ	42	576	97,7	202,1
Đường sắt	-	3	-	60,0
Đường thủy	-	2	-	200,0
Số người chết (Người)	13	195	61,9	109,6
Đường bộ	13	193	61,9	110,9
Đường sắt	-	2	-	50,0
Đường thủy	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	37	494	109,0	271,4
Đường bộ	37	494	109,0	274,0
Đường sắt	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-
Cháy, nổ				
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	1	17	-	340,0
Số người chết (Người)	-	3	-	-
Số người bị thương (Người)	-	4	-	-
Tổng giá trị thiệt hại (Triệu đồng)	-	3.467	-	162,0

11. Thu ngân sách Nhà nước

Đơn vị tính: Triệu đồng				
	Tháng 9	Ước Tháng 10	Ước 10T.2024	<u>10T.2024</u> 10T.2023
TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	1.536.142	1.379.244	22.939.382	144,1
1. Thu nội địa	1.115.304	1.137.062	19.502.022	144,5
<i>Trong đó:</i>				
- Khu vực doanh nghiệp Nhà nước	51.394	48.679	637.789	122,7
- Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài	199.161	129.154	4.950.856	97,4
- Khu vực kinh tế ngoài Nhà nước	85.862	112.545	2.933.210	126,7
- Thuế thu nhập cá nhân	109.547	102.282	1.212.412	126,3
- Các khoản thu nhà đất	421.724	623.841	7.625.152	271,8
2. Thu hoạt động xuất, nhập khẩu	417.392	242.182	3.375.984	141,2

12. Chi ngân sách Nhà nước

Đơn vị tính: Triệu đồng				
	Tháng 9	Ước Tháng 10	Ước 10T.2024	<u>10T.2024</u> 10T.2023
TỔNG CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	1.705.055	1.887.207	17.260.954	125,1
<i>Trong đó:</i>				
1. Chi đầu tư phát triển	329.178	483.973	5.537.835	139,3
2. Chi thường xuyên	1.375.657	1.402.745	11.680.802	119,6